

Số: **314** /BC-SGDĐT

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình học sinh các khối lớp 7, 8, 9 cấp trung học cơ sở và các khối lớp 10, 11, 12 cấp trung học phổ thông đến trường học tập trực tiếp (Ngày 08/02/2022)

Thực hiện sự chỉ đạo của UBND thành phố về việc cho học sinh các khối lớp 7, 8, 9 cấp trung học cơ sở và các khối lớp 10, 11, 12 cấp trung học phổ thông đến trường học tập trực tiếp sau thời gian tạm dừng đến trường để phòng, chống dịch COVID-19, Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo tình hình học sinh đến trường học tập trực tiếp, cụ thể như sau:

1. Số học tập

a) Khối lớp 7, 8, 9

Có 442/682 trường, 6.111 lớp, 219.496/226.816 học sinh đến trường (đạt tỉ lệ 96,77%), vắng 7.320 (tỉ lệ 3,23%); có 9.422/9.894 giáo viên đến trường (đạt tỉ lệ 95,23%), vắng 472 (tỉ lệ 4,77%).

b) Khối lớp 10, 11, 12

Có 180/237 trường, 4.986 lớp dạy học trực tiếp, số lớp học trực tuyến là 774 lớp; có 192.645/205.900 học sinh đến trường (đạt tỉ lệ 93,56%), vắng 13.255 (tỉ lệ 6,44%); có 6.338/6.508 giáo viên đến trường (đạt tỉ lệ 97,39%), vắng 170 (tỉ lệ 2,61%).

2. Đánh giá chung

Thực hiện chỉ đạo của UBND Thành phố về việc cho học sinh các khối lớp 7, 8, 9 cấp trung học cơ sở; các khối lớp 10, 11, 12 cấp trung học phổ thông đến trường học tập trực tiếp sau thời gian tạm dừng đến trường để phòng, chống dịch COVID-19; các quận, huyện, thị xã và các trường trung học phổ thông đã tích cực chỉ đạo công tác chuẩn bị các điều kiện, tổ chức cho học sinh trở lại trường học;

Sở Giáo dục và Đào tạo đã ban hành các Công văn số 227/SGDĐT-CTTT-KHCN ngày 25/01/2022 về việc tổ chức hoạt động dạy học cho học sinh tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn Thành phố; Công văn số 304/SGDĐT-CTTT-KHCN ngày 07/02/2022 về việc thông báo cho học sinh các khối lớp 1, 2, 3, 4, 5, 6 thuộc 18 huyện, thị xã trở lại trường học, trực tiếp hàng ngày bắt đầu từ ngày 10/02/2022.

Thành lập các Đoàn kiểm tra hoạt động đón học sinh đến trường học trực tiếp, qua kiểm tra thực tế tại các nhà trường đã triển khai thực hiện nghiêm quy

định 5K (Khẩu trang - Khử khuẩn- Khoảng cách - Không tập trung - Khai báo y tế), tổ chức phân luồng học sinh trước cổng trường bảo đảm đúng giãn cách; bố trí đầy đủ trang thiết bị y tế, nước sát khuẩn tại phòng, lớp học, bố trí phòng cách ly theo đúng quy định; các buổi học được triển khai theo đúng kế hoạch, đảm bảo an toàn.

Sở Giáo dục và Đào tạo trân trọng báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Thường trực Thành ủy;
- UBND Thành phố;
- Văn phòng UBND Thành phố;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Các đ/c Phó Giám đốc Sở;
- Phòng GDPT, CTTT, VP Sở;
- Lưu: VT, GDTrH. 

GIÁM ĐỐC



Trần Thế Cường

SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Tình hình dạy học trực tiếp tại 30 huyện, thị xã (Thời điểm 16h00, ngày 08/02/2022)
(Kèm theo Báo cáo số 34q /BC-SGDĐT ngày 08/02/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội)

TT	Phòng GDĐT	Tổng số trường	Số trường dạy	Tổng số lớp	Tổng số HS	Số HS học	Tỉ lệ	Số HS vắng	Tỉ lệ	Tổng số GV	Số GV có mặt	Tỉ lệ	Số GV vắng	Tỉ lệ
	TP	682	442	6111	226.816	219.496	96,77%	7.320	3,23%	9.894	9.422	95,23%	472	4,77%
1	Ba Đình	14	6	178	6.094	5.941	97,49%	153	2,51%	263	249	94,68%	14	5,32%
2	Bắc TL	18	18	441	16.377	15.840	96,72%	537	3,28%	942	904	95,97%	38	4,03%
3	Cầu Giấy	21	20	534	22.381	21.534	96,22%	847	3,78%	812	792	97,54%	20	2,46%
4	Đống Đa	20	19	359	14.453	13.285	91,92%	1.168	8,08%	234	234	100,00%	0	0,00%
5	Hà Đông	28	26	497	20.221	19.366	95,77%	855	4,23%	1.124	1.102	98,04%	22	1,96%
6	Hai Bà Trưng	20	19	362	14.166	13.337	94,15%	829	5,85%	763	697	91,35%	66	8,65%
7	Hoàn Kiếm	7	7	238	10.563	10.001	94,68%	562	5,32%	499	463	92,79%	36	7,21%
8	Hoàng Mai	17	17	379	17.287	17.100	98,92%	187	1,08%	567	567	100,00%	0	0,00%
9	Long Biên	24	23	387	16.350	15.733	96,23%	617	3,77%	892	864	96,86%	28	3,14%
10	Nam TL	24	21	619	20.535	20.100	97,88%	435	2,12%	1.190	1.132	95,13%	58	4,87%
11	Tây Hồ	11	11	219	8.933	8.613	96,42%	320	3,58%	457	445	97,37%	12	2,63%
12	Thanh Xuân	19	17	469	14.892	14.585	97,94%	307	2,06%	864	844	97,69%	20	2,31%
13	Ba Vì	36	36	391	14.334	13.949	97,31%	385	2,69%	645	625	96,90%	20	3,10%
14	Chương Mỹ	37	33	360	14.453	13.910	96,24%	543	3,76%	703	687	97,72%	16	2,28%
15	Đan Phượng	16	16	208	8.339	8.091	97,03%	248	2,97%	315	300	95,24%	15	4,76%
16	Đông Anh	29	29	522	21.196	20.401	96,25%	795	3,75%	757	717	94,72%	40	5,28%
17	Gia Lâm	25	23	342	14.194	13.776	97,06%	418	2,94%	458	456	99,56%	2	0,44%
18	Hoài Đức	25	23	325	12.405	11.790	95,04%	615	4,96%	525	495	94,29%	30	5,71%
19	Mê Linh	20	20	372	15.519	14.990	96,59%	529	3,41%	378	376	99,47%	2	0,53%

20	Mỹ Đức	23	23	234	8.145	8.017	98,43%	128	1,57%	478	467	97,70%	11	2,30%
21	Phú Xuyên	28	28	359	12.617	12.320	97,65%	297	2,35%	500	489	97,80%	11	2,20%
22	Phúc Thọ	22	22	224	8.765	8.490	96,86%	275	3,14%	569	539	94,73%	30	5,27%
23	Quốc Oai	23	22	253	9.134	8.899	97,43%	235	2,57%	474	431	90,93%	43	9,07%
24	Sóc Sơn	28	26	675	17.080	16.431	96,20%	649	3,80%	838	747	89,14%	91	10,86%
25	Sơn Tây	16	15	178	7.362	7.192	97,69%	170	2,31%	221	217	98,19%	4	1,81%
26	Thạch Thất	27	26	399	15.163	14.590	96,22%	573	3,78%	687	601	87,48%	86	12,52%
27	Thanh Oai	25	23	250	9.560	9.184	96,07%	376	3,93%	502	498	99,20%	4	0,80%
28	Thanh Trì	18	17	338	13.444	12.996	96,67%	448	3,33%	742	728	98,11%	14	1,89%
29	Thường Tín	31	30	434	16.669	16.245	97,46%	424	2,54%	673	632	93,91%	41	6,09%
30	Ứng Hòa	30	30	247	8.437	8.225	97,49%	212	2,51%	429	417	97,20%	12	2,80%

SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Tình hình dạy học trực tiếp tại 16 Cụm trường THPT (Thời điểm 16h00, ngày 08/02/2022)

(Kèm theo Báo cáo số 34 /BC-SGDĐT ngày 08/02/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội)

TT	Cụm	Số lượng	Số trường dạy trực tiếp	Tổng số lớp đi học trực tiếp	Tổng số lớp học trực tuyến	Tổng số HS	Số lượng HS học	Tỉ lệ	Số HS vắng	Tỉ lệ	Tổng số GV	Số GV có mặt	Tỉ lệ	Số GV vắng	Tỉ lệ
Tổng hợp		237	180	4.986	774	205.900	192.645	93,56%	13.255	6,44%	6.508	6.338	97,39%	170	2,61%
1	Ba Đình - Tây Hồ	12	9	259	33	10.872	9.260	85,17%	1.612	14,83%	251	248	98,80%	3	1,20%
2	Ba Vì - Sơn Tây	12	12	326	28	14.385	13.749	95,58%	636	4,42%	525	521	99,24%	4	0,76%
3	Cầu Giấy - Thanh Xuân	23	17	414	86	16.418	15.619	95,13%	799	4,87%	534	523	97,94%	11	2,06%
4	Chương Mỹ - Thanh Oai	14	10	282	44	11.856	10.802	91,11%	1.054	8,89%	440	387	87,95%	53	12,05%
5	Đan Phượng - Phúc Thọ	9	8	296	2	11.302	10.833	95,85%	469	4,15%	371	368	99,19%	3	0,81%
6	Đông Anh	11	11	196	86	11.348	10.569	93,14%	779	6,86%	215	211	98,14%	4	1,86%
7	Đống Đa	16	8	248	57	8.646	8.048	93,08%	598	6,92%	236	230	97,46%	6	2,54%
8	Gia Lâm - Long Biên	18	12	344	3	11.579	11.239	97,06%	340	2,94%	516	510	98,84%	6	1,16%
9	Hà Đông - Hoài Đức	18	11	419	16	16.881	15.625	92,56%	1.256	7,44%	362	352	97,24%	10	2,76%
10	Hoàn Kiếm - Hai Bà Trưng	13	10	266	64	13.813	13.008	94,17%	805	5,83%	406	398	98,03%	8	1,97%
11	Hoàng Mai - Thanh Trì	13	10	343	30	13.371	12.818	95,86%	553	4,14%	405	392	96,79%	13	3,21%
12	Mê Linh - Sóc Sơn	16	14	358	91	14.843	13.581	91,50%	1.262	8,50%	355	355	100,00%	0	0,00%

(Chữ ký)

13	Mỹ Đức - Ứng Hòa	10	8	228	36	8.042	7.688	95,60%	354	4,40%	352	346	98,30%	6	1,70%
14	Nam Bắc Từ Liêm	29	18	335	157	14.687	13.741	93,56%	946	6,44%	670	659	98,36%	11	1,64%
15	Phủ Xuyên - Thường Tín	11	11	337	13	15.228	14.571	95,69%	657	4,31%	428	413	96,50%	15	3,50%
16	Quốc Oai - Thạch Thất	12	11	335	28	12.629	11.494	91,01%	1.135	8,99%	442	425	96,15%	17	3,85%

